

Số: 25/2023/CBTT-FTM

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Mã chứng khoán: **FTM**

Trụ sở chính: Lô A3 KCN Nguyễn Đức Cảnh – TP. Thái Bình – T. Thái Bình

Điện thoại: 02273.845.379

Fax: 02273.845.305

Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Văn Sinh – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 03, Ngõ 13, Đường Nguyễn Danh Đới, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Đức Quân công bố thông tin Báo cáo tài chính quý 1/2023 do đơn vị tự lập.

Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2023 tại Website: [www.fortex.com.vn](http://www.fortex.com.vn).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố. /s/

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT
- Lưu.

Thái Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2023

Người thực hiện công bố thông tin



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Đỗ Văn Sinh*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 27

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/03/2023
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>499.395.220.253</b>	<b>504.885.564.930</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>2.853.313.057</b>	<b>7.086.882.208</b>
1. Tiền	111		2.853.313.057	7.086.882.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>407.345.869.176</b>	<b>401.775.237.681</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	402.292.492.477	395.959.940.620
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	219.237.963.509	219.750.883.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	35.687.120	35.687.120
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	55.034.082.917	55.283.082.917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(269.254.356.847)	(269.254.356.847)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	10	<b>85.638.736.625</b>	<b>92.741.436.081</b>
1. Hàng tồn kho	141		85.638.736.625	92.741.436.081
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.557.301.395</b>	<b>3.282.008.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.528.440.682	1.904.935.017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	1.028.860.713	1.360.047.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17		17.026.234
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>494.322.111.277</b>	<b>464.706.659.237</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>112.904.159.268</b>	<b>101.943.159.268</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	112.904.159.268	101.943.159.268
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>312.949.151.021</b>	<b>293.330.819.867</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	309.270.792.814	289.882.359.046
- Nguyên giá	222		1.011.586.943.742	1.011.586.943.742
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(702.316.150.928)	(721.704.584.696)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.678.358.207	3.448.460.821
- Nguyên giá	228		7.944.995.383	7.944.995.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.266.637.176)	(4.496.534.562)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>64.509.408.230</b>	<b>64.048.708.230</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	64.509.408.230	64.048.708.230
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.000.000	240.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.719.392.758</b>	<b>5.143.971.872</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.719.392.758	5.143.971.872
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>993.717.331.530</b>	<b>969.592.224.167</b>

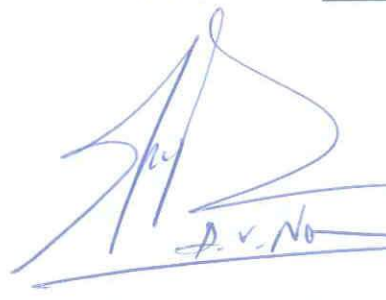
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	31/12/2022
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.378.254.842.415</b>	<b>1.403.792.398.930</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.290.027.795.492</b>	<b>1.315.565.352.007</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	54.308.487.622	50.362.070.081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	2.788.805.300	7.742.702.970
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	135.257.075	386.658.166
4. Phải trả người lao động	314		2.792.581.370	3.518.937.220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	478.565.230.751	501.357.885.223
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	-	1.722.958.240
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	21.402.858.785	21.270.276.140
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	729.911.428.301	729.080.717.679
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		123.146.288	123.146.288
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>88.227.046.923</b>	<b>88.227.046.923</b>
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	32.522.519.923	32.522.519.923
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	55.704.527.000	55.704.527.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(384.537.510.885)</b>	<b>(434.200.174.763)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>(384.537.510.885)</b>	<b>(434.200.174.763)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.142.927.632	9.142.927.632
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(893.680.438.517)	(943.343.102.395)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(420.628.733.938)	(893.680.438.517)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(473.051.704.579)	(49.662.663.878)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>993.717.331.530</b>	<b>969.592.224.167</b>



**Trần Thị Quý**  
 Người lập



**Đào Văn Nam**  
 Kế toán trưởng



**Đỗ Văn Sinh**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Từ ngày 01/01/2023 – 31/03/2023

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Quý 1/2022	Quý 1/2023	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 31/03/2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	1	20	56.610.788.664	36.224.089.783	56.610.788.664	36.224.089.783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		43.300.004		43.300.004	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	21	56.567.488.660	36.224.089.783	56.567.488.660	36.224.089.783
4. Giá vốn hàng bán	11	22	55.764.467.268	35.655.929.107	55.764.467.268	35.655.929.107
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		803.021.392	568.160.676	803.021.392	568.160.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		32.671.867	182.797.797	32.671.867	182.797.797
7. Chi phí tài chính	22	23	22.544.081.528	22.986.872.757	22.544.081.528	22.986.872.757
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.546.491.939	22.955.045.087	21.546.491.939	22.955.045.087
9. Chi phí bán hàng	25	24	379.242.770	412.560.778	379.242.770	412.560.778
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.075.639.896	4.789.998.865	5.075.639.896	4.789.998.865
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.163.270.935)	(27.438.473.927)	(27.163.270.935)	(27.438.473.927)
12. Thu nhập khác	31	25	73.828.839	1.832.246.729	73.828.839	1.832.246.729
13. Chi phí khác	32	26	17.979.360.283	24.056.436.680	17.979.360.283	24.056.436.680
14. Lợi nhuận khác	40		(17.905.531.444)	(22.224.189.951)	(17.905.531.444)	(22.224.189.951)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		(45.068.802.379)	(49.662.663.878)	(45.068.802.379)	(49.662.663.878)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		(45.068.802.379)	(49.662.663.878)	(45.068.802.379)	(49.662.663.878)

Trần Thị Quý  
Người lập

Đào Văn Nam  
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 18 tháng 04 năm 2023

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Từ ngày 01/01/2023 – 31/03/2023

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ trước		Kỳ này	
		Quý 1/2022	Lũy kế	Quý 1/2023	Lũy kế
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Lợi nhuận trước thuế	1	(45.068.802.379)	(45.068.802.379)	(49.662.663.878)	(49.662.663.878)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	19.954.681.956	19.954.681.956	19.618.331.154	19.618.331.154
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	4	63.621.795	63.621.795	(84.704.705)	(84.704.705)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	6	21.546.491.939	21.546.491.939	22.955.045.087	22.955.045.087
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8	(3.504.006.689)	(3.504.006.689)	(7.173.992.342)	(7.173.992.342)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(3.636.818.311)	(3.636.818.311)	5.222.418.265	5.222.418.265
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.635.271.394)	(1.635.271.394)	(7.102.699.456)	(7.102.699.456)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế	11	7.792.129.229	7.792.129.229	3.771.061.129	3.771.061.129
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.955.471.278	3.955.471.278	(801.073.449)	(801.073.449)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.971.504.113	2.971.504.113	(6.084.285.853)	(6.084.285.853)
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	220.000.000	220.000.000	10.961.000.000	10.961.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	220.000.000	220.000.000	10.961.000.000	10.961.000.000
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.012.896.490)	(1.012.896.490)	(652.976.000)	(652.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.012.896.490)	(1.012.896.490)	(652.976.000)	(652.976.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	2.178.607.623	2.178.607.623	4.223.738.147	4.223.738.147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.927.265.671	5.927.265.671	2.853.313.057	2.853.313.057
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	9.831.004	9.831.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.105.873.294	8.105.873.294	7.086.882.208	7.086.882.208

Trần Thị Quý  
 Người lập

Đào Văn Nam  
 Kế toán trưởng

Đỗ Văn Sinh  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 18 tháng 04 năm 2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (“Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000400095 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 30 tháng 10 năm 2006 và các lần thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 04 năm 2019.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty như sau:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất và kinh doanh các loại sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng may sẵn trừ trang phục; May trang phục trừ trang phục từ da lông thú; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú; Sản xuất trang phục dệt kim đan móc; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn vật liệu, lắp đặt các thiết bị khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;...

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các loại sợi.

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 15

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ngoài ra, Công ty có 1 dự án được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi, cụ thể:

Dự án Nhà máy Đại Cường 5 công suất 8.700 tấn hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong vòng 12 năm kể từ năm đầu tiên dự án hoạt động (năm 2012), được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế hoặc năm thứ 4 có doanh thu (Dự án chưa có lợi nhuận chịu thuế, năm thứ tư có doanh thu là năm 2015) và được giảm 50% thuế TNDN trong vòng 5 năm tiếp theo. Năm 2023, Nhà máy Đại Cường 5 chịu thuế suất 7,5%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**4. Tiền**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
Tiền mặt	467.971.311	4.964.266.068
Tiền gửi ngân hàng	2.385.341.746	2.122.616.140
	<b>2.853.313.057</b>	<b>7.086.882.208</b>

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
Đầu tư dài hạn	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Trái phiếu (*)	240.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
	-	-	-	-
	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>	<b>240.000.000</b>

(\*) Giấy chứng nhận quyền sở hữu trái phiếu phát hành ra công chúng năm 2018 đáo hạn năm 2028 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam mã BIDV\_18.06, số lượng 24 trái phiếu tại ngày 19/12/2018; mệnh giá 10.000.000 VND/ trái phiếu; thời hạn trái phiếu 10 năm; hình thức phát hành ghi sổ; ngày phát hành 19/12/2018; ngày đáo hạn 19/12/2028; Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng (hoặc tương đương) được công bố trên trang thông tin điện tử chính thức của bốn ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất + 1%/năm; phương thức trả lãi: trả sau; thời điểm trả lãi: định kỳ 1 năm 1 lần vào ngày thanh toán lãi trái phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>391.525.162.884</b>	<b>385.192.611.027</b>
Công ty Cổ phần Tân An	134.228.246.412	134.225.113.612
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Phú Việt	138.920.055.754	138.920.055.754
Công ty TNHH XDTM Dịch vụ Phú Hoàng Phát	101.730.497.200	101.730.497.200
Doanh nghiệp tư nhân Trịnh Chung	11.014.314.214	4.380.876.654
Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam	2.119.329.504	
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.512.719.800	5.936.067.807
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.767.329.593</b>	<b>10.767.329.593</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
	<b>402.292.492.477</b>	<b>395.959.940.620</b>

**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>147.018.715.399</b>	<b>147.531.635.761</b>
Tongkook International Trading Co., Limited (*)	138.716.007.074	138.716.007.074
FUJIAN JINGWEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO., LTD	1.584.134.891	1.167.129.389
MASCHINENF ABRİK RIETER AG	172.291.072	
Các đối tượng khác	6.546.282.362	7.648.499.298
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>72.219.248.110</b>	<b>72.219.248.110</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR(**)	72.219.248.110	72.219.248.110
	<b>219.237.963.509</b>	<b>219.750.883.871</b>

**8. Phải thu về cho vay**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>35.687.120</b>	<b>35.687.120</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (*)	35.687.120	35.687.120
Đối tượng khác		
<b>b) Các khoản phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>112.904.159.268</b>	<b>101.943.159.268</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường (**)	100.960.534.268	89.999.534.268
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (***)	11.800.625.000	11.800.625.000
Đối tượng khác	143.000.000	143.000.000
	<b>112.939.846.388</b>	<b>101.978.846.388</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(\*) Khoản cho chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số ĐQ-CNĐC/HĐVT/01.2019 ngày 01/12/2019 với số tiền 2.550.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Năm 2020 không tính lãi đối với khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/CNĐC-ĐQ/01.2020.

(\*\*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay với số tiền 30.000.000.000 đồng theo hợp đồng số TC\_28.12.18/HĐVT ngày 28/12/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 28/12/2019, Phụ lục hợp đồng số TC 01/TC\_28.12.18/HĐVT/PL, được ký kết giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC100120/HĐVT ngày 10/01/2020 với số tiền 3.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%. Khoản vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khoản cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường vay theo hợp đồng số TC18032021/HĐVT ngày 18/03/2021 số tiền 70.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm.

Năm 2023 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/ĐC-ĐQ/01.2023.

(\*\*\*) Bao gồm các hợp đồng cho vay:

- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số 02012017/HĐVT ngày 02/01/2017 số tiền 58.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 05 tháng từ 03/01/2017 đến ngày 03/06/2017. Khoản cho vay đã được gia hạn thời hạn vay tiền từ 04/06/2017 đến 31/12/2018 theo phụ lục hợp đồng ký ngày 03/06/2017. Theo phụ lục hợp đồng gia hạn cho vay tiền lần 2 số PL02/02012017/HĐVT ngày 02/01/2019 thì thời hạn hợp đồng được gia hạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019. Lãi suất vay vốn là 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích khoản vay phục vụ hoạt động kinh doanh. Ngày 01/05/2019, Phụ lục hợp đồng số 01/02012017/HĐVT/PL được ký kết giữa công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân và Công ty CP Bất động sản New City thay đổi thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày bên vay nhận được tiền.

- Khoản cho Công ty CP Bất động sản New City vay theo hợp đồng số ĐQ-NCT/HĐVT/01.2018 ngày 02/01/2018 số tiền 1.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 24 tháng, lãi suất vay 9%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2023 không tính lãi đối với các khoản cho vay theo thỏa thuận không tính lãi các hợp đồng vay số TT/NCT-ĐQ/01.2023.

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2022</u>	<u>31/03/2023</u>
	VND	VND
Tạm ứng	263.999.687	287.999.687
Phải thu lãi cho vay	3.276.970.543	3.501.970.543
Công ty Cổ phần Bất động sản New City (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khác	1.493.112.687	1.493.112.687
	<u>55.034.082.917</u>	<u>55.283.082.917</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

(\*\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Bất động sản New City theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2019 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (Nhà đầu tư) và Công ty Cổ phần Bất động sản New City (Công ty) ký ngày 05/06/2019 về Dự án đầu tư, xây dựng khu nhà ở phù hợp với quy chuẩn quy hoạch đô thị được ban hành tại Quyết định phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đô thị phía Nam thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình số 3249/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 cho khu đất tọa lạc tại phường Trần Lãm, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình có diện tích đất của toàn bộ dự án là 490.185,3 m<sup>2</sup> để xây dựng nhà chia lô, công trình thương mại, công viên cây xanh, đất giao thông, đất kỹ thuật. Theo đó, Nhà đầu tư đồng ý góp vốn để phát triển dự án với số tiền là 50.000.000.000 đồng, tiến hành góp vốn trước ngày 31/12/2019; Nhà đầu tư sẽ chuyển tiền góp vốn vào tài khoản góp vốn; việc triển khai hợp đồng hợp tác đầu tư được thực hiện trong vòng 24 tháng kể từ ngày có hiệu lực Hợp đồng. Sau khi dự án thực hiện thành công, Công ty có trách nhiệm bàn giao cho Nhà đầu tư được quyền khai thác và sử dụng 15 Lô biệt thự với diện tích 6.000m<sup>2</sup> hoặc Công ty phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và một khoản lãi với lãi suất 7%/năm tính trên tổng số tiền Nhà đầu tư đã thực góp cho thời hạn kể từ ngày Nhà đầu tư chuyển khoản góp vốn cho đến ngày Công ty hoàn trả đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****10. Hàng tồn kho**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.035.846.796	-	54.917.471.553	-
Công cụ, dụng cụ	1.656.367.581	-	998.316.447	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	712.687.676	-	2.419.661.671	-
Thành phẩm	33.233.834.572	-	34.405.986.410	-
<b>Cộng</b>	<b>85.638.736.625</b>	<b>-</b>	<b>92.741.436.081</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.528.440.682	1.904.935.017
b. Dài hạn	3.719.392.758	5.143.971.872
<b>Cộng</b>	<b>6.247.833.440</b>	<b>7.048.906.889</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****12. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 31/12/2022	166.047.002.366	838.178.166.833	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.586.943.742
Tăng trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2023	166.047.002.366	838.178.166.833	3.403.450.000	3.958.324.543	1.011.586.943.742
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 31/12/2022	71.313.644.854	627.624.938.489	1.315.254.287	2.062.313.298	702.316.150.928
Khấu hao trong kỳ	2.243.171.388	16.947.290.178	77.772.873	120.199.329	19.388.433.768
Tại ngày 31/03/2023	73.556.816.242	644.572.228.667	1.393.027.160	2.182.512.627	721.704.584.696
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 31/12/2022	94.733.357.512	210.553.228.344	2.088.195.713	1.896.011.245	309.270.792.814
Tại ngày 31/03/2023	92.490.186.124	193.605.938.166	2.010.422.840	1.775.811.916	289.882.359.046

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****13. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 31/12/2022	7.944.995.383	7.944.995.383
Mua trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2023	<b>7.944.995.383</b>	<b>7.944.995.383</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 31/12/2022	4.266.637.176	4.266.637.176
Khấu hao trong kỳ	229.897.386	229.897.386
Tại ngày 31/03/2023	4.496.534.562	4.496.534.562
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 31/12/2022	<b>3.678.358.207</b>	<b>3.678.358.207</b>
Tại ngày 31/03/2023	<b>3.448.460.821</b>	<b>3.448.460.821</b>

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án nhà máy kéo sợi Đức Quân 6(*)	64.048.708.230	64.048.708.230
Sửa chữa trạm biến áp	460.700.000	
	<b>64.509.408.230</b>	<b>64.048.708.230</b>

Dự án Nhà máy kéo sợi Đức Quân 6 được triển khai tại khu công nghiệp khí mỏ Tiền Hải, tỉnh Thái Bình, và khởi công từ tháng 4 năm 2015 với tổng mức đầu tư 505.749.772.160 đồng. Việc triển khai xây dựng nhà máy sợi Đức Quân 6 đang tạm ngừng, nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh covid -19, lượng đơn đặt hàng giảm mạnh kéo theo nhu cầu sản xuất giảm nên Công ty đang tạm ngừng hoạt động xây dựng nhà máy trên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>35.128.051.972</b>	<b>35.128.051.972</b>	<b>31.181.634.431</b>	<b>31.181.634.431</b>
Công ty TNHH TM và DV K-H Việt Nam	242.650.239	242.650.239	163.633.639	163.633.639
<b>CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU API</b>	<b>877.844.501</b>	<b>877.844.501</b>	<b>723.304.801</b>	<b>723.304.801</b>
Công ty điện lực Thái Bình	1.098.044.137	1.098.044.137	1.685.918.253	1.685.918.253
Công ty TNHH Hoa Thắng	408.163.605	408.163.605	366.843.605	366.843.605
Công ty TNHH Trịnh Trung L.A	27.241.984.249	27.241.984.249	23.741.984.249	23.741.984.249
Phải trả các đối tượng khác	5.259.365.241	5.259.365.241	4.499.949.884	4.499.949.884
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.180.435.650</b>	<b>19.180.435.650</b>	<b>19.180.435.650</b>	<b>19.180.435.650</b>
Công ty CP Xuất nhập khẩu thủy sản Miền trung	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650	19.180.435.650
	<b>54.308.487.622</b>	<b>54.308.487.622</b>	<b>50.362.070.081</b>	<b>50.362.070.081</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>CÔNG TY TNHH DỆT TUẤT THỊNH</b>	<b>530.689.684</b>	<b>530.689.684</b>	<b>617.359.802</b>	<b>617.359.802</b>
Công ty TNHH MTV Nam Trung			3.315.966.515	3.315.966.515
Công ty TNHH Đức Hiếu	846.162.438	846.162.438	3.075.516.007	3.075.516.007
JSP ENTERPRISES PVT LTD.	775.452.842	775.452.842		
FINE YARNS	161.819.078	161.819.078		
Người mua trả tiền trước khác	474.681.258	474.681.258	733.860.646	733.860.646
	<b>2.788.805.300</b>	<b>2.788.805.300</b>	<b>7.742.702.970</b>	<b>7.742.702.970</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****17. Thuế và các khoản phải thu/phải trả nhà nước**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Phải thu	Phải trả	Phải thu	Phải trả
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.028.860.713			
Thuế xuất nhập khẩu			17.026.234	
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Thuế thu nhập cá nhân		135.257.075		24.634.511
Tiền thuê đất				358.714.286
Các loại thuế khác				3.309.369
<b>Cộng</b>	<b>1.028.860.713</b>	<b>135.257.075</b>	<b>17.026.234</b>	<b>386.658.166</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****18. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>478.565.230.751</b>	<b>501.357.885.223</b>
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	343.411.421.155	356.401.409.466
Chi phí lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	135.075.036.827	144.877.702.988
Các khoản trích trước khác	78.772.769	78.772.769
<b>b. Dài hạn</b>	<b>32.522.519.923</b>	<b>32.522.519.923</b>
Chi phí lãi vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (*)	32.522.519.923	32.522.519.923
	<b>511.087.750.674</b>	<b>533.880.405.146</b>

(\*) Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01A/2014/HDODA-NHPT ngày 31/12/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/2014/HĐTDDT-NHPT ngày 31/12/2014 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình. Tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/11/2014 là 46.898.504.116 đồng. Số lãi này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến tháng 01 năm 2023. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01 tháng 12 năm 2014 sẽ được trả hàng tháng.

Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTĐ-NHPT ngày 31/12/2015 với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình, tổng số lãi vay phát sinh nhưng chưa trả đến ngày 30/09/2014 là 82.522.519.923 đồng. Số lãi vay này sẽ được thanh toán theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng từ năm 2016 đến quý I năm 2025. Các khoản chi phí lãi vay phát sinh từ ngày 01/12/2014 sẽ được trả hàng tháng.

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	31/03/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	86.913.000	93.150.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm TN	15.194.210.323	15.753.958.609
Doanh thu chưa thực hiện		1.722.958.240
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.121.735.462	5.423.167.531
<b>Cộng</b>	<b>21.402.858.785</b>	<b>22.993.234.380</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Phát sinh		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>431.387.800.358</b>	<b>431.387.800.358</b>	<b>0</b>	<b>591.097.000</b>	<b>430.796.703.358</b>	<b>430.796.703.358</b>
<b>Vay bằng VNĐ</b>	<b>300.755.551.358</b>	<b>300.755.551.358</b>	<b>0</b>	<b>150.000.000</b>	<b>300.605.551.358</b>	<b>300.605.551.358</b>
Ngân hàng BIDV - CN Bắc HN	300.755.551.358	300.755.551.358		150.000.000	300.605.551.358	300.605.551.358
<b>Vay bằng USD</b>	<b>130.632.249.000</b>	<b>130.632.249.000</b>	<b>0</b>	<b>441.097.000</b>	<b>130.191.152.000</b>	<b>130.191.152.000</b>
Ngân hàng BIDV - CN bắc HN (USD)	130.632.249.000	130.632.249.000		441.097.000	130.191.152.000	130.191.152.000
VP_Bank	-	-			-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>298.523.627.943</b>	<b>298.523.627.943</b>		<b>239.613.622</b>	<b>298.284.014.321</b>	<b>298.284.014.321</b>
(Trình bày thuyết minh vay dài hạn)						
<b>Cộng</b>	<b>729.911.428.301</b>	<b>729.911.428.301</b>	<b>0</b>	<b>830.710.622</b>	<b>729.080.717.679</b>	<b>729.080.717.679</b>

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2019/1497403/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2019. Hạn mức cho vay ngắn hạn và mở LC là 570 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 270 tỷ đồng. Hạn mức chiết khấu là 100 tỷ đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 31/01/2020. Thời hạn cho vay, lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản máy móc thuộc dây chuyền sản xuất 1.740 tấn, kho vật liệu phụ, hợp đồng thế chấp quyền sở hữu căn hộ ngày 13/06/2016 ký giữa ông Lê Mạnh Thường, bà Bùi Thị Hằng và Ngân hàng, hợp đồng cầm cố số 01/2017/1497403/CC/HĐBĐ ngày 20/02/2017 ký giữa Công ty và ngân hàng, máy ghép và máy xe kiện, máy chải thô, máy kiểm tra độ bền sợi, hệ thống server và phụ trợ,...

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**21. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2022				31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VNĐ	VND	VND	VND	trả nợ VNĐ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>354.228.154.943</b>	<b>354.228.154.943</b>	<b>0</b>	<b>230.540.000</b>	<b>353.988.541.321</b>	<b>353.988.541.321</b>
<b>Các khoản vay dài hạn của Công ty</b>	<b>94.864.015.767</b>	<b>94.864.015.767</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000</b>	<b>94.754.942.145</b>	<b>94.754.942.145</b>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>86.245.281.117</i>	<i>86.245.281.117</i>	<i>-</i>	<i>100.000.000</i>	<i>86.145.281.117</i>	<i>86.145.281.117</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (ii)	51.380.901.685	51.380.901.685		100.000.000	51.280.901.685	51.280.901.685
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	34.864.379.432	34.864.379.432			34.864.379.432	34.864.379.432
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>8.618.734.650</i>	<i>8.618.734.650</i>	<b>0</b>		<i>8.609.661.028</i>	<i>8.609.661.028</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội(i)	8.618.734.650	8.618.734.650		9.073.622	8.609.661.028	8.609.661.028
<b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty CP tập đoàn Đại Cường</b>	<b>259.364.139.176</b>	<b>259.364.139.176</b>	<b>0</b>	<b>130.540.000</b>	<b>259.233.599.176</b>	<b>259.233.599.176</b>
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng VNĐ</i>	<i>246.195.279.176</i>	<i>246.195.279.176</i>	<b>0</b>	<i>100.000.000</i>	<i>246.095.279.176</i>	<i>246.095.279.176</i>
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Thái Bình (iii)	238.395.279.176	238.395.279.176		100.000.000	238.295.279.176	238.295.279.176
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	7.800.000.000	7.800.000.000			7.800.000.000	7.800.000.000
<i>Vay tổ chức tín dụng bằng USD</i>	<i>13.168.860.000</i>	<i>13.168.860.000</i>	<b>0</b>	<i>30.540.000</i>	<i>13.138.320.000</i>	<i>13.138.320.000</i>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà Nội (iv)	13.168.860.000	13.168.860.000		30.540.000	13.138.320.000	13.138.320.000
<b>Trừ nợ dài hạn đến hạn</b>	<b>298.523.627.943</b>	<b>298.523.627.943</b>	<b>0</b>	<b>239.613.622</b>	<b>298.284.014.321</b>	<b>298.284.014.321</b>
<b>Cộng</b>	<b>55.704.527.000</b>	<b>55.704.527.000</b>	<b>0</b>		<b>55.704.527.000</b>	<b>55.704.527.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả**

	31/12/2022		31/03/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản vay của công ty</b>	<b>94.864.015.767</b>	<b>94.864.015.767</b>	<b>94.754.942.145</b>	<b>94.754.942.145</b>
<b>Vay bằng VND</b>	<b>86.245.281.117</b>	<b>86.245.281.117</b>	<b>86.145.281.117</b>	<b>86.145.281.117</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (iv)	51.380.901.685	51.380.901.685	51.280.901.685	51.280.901.685
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	34.864.379.432	34.864.379.432	34.864.379.432	34.864.379.432
<b>Vay bằng USD</b>	<b>8.618.734.650</b>	<b>8.618.734.650</b>	<b>8.609.661.028</b>	<b>8.609.661.028</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội (vi)	8.618.734.650	8.618.734.650	8.609.661.028	8.609.661.028
<b>Các khoản vay kế thừa từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường</b>	<b>203.659.612.176</b>	<b>203.659.612.176</b>	<b>203.529.072.176</b>	<b>203.529.072.176</b>
<b>Vay bằng VND</b>	<b>190.490.752.176</b>	<b>190.490.752.176</b>	<b>190.390.752.176</b>	<b>190.390.752.176</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình (v)	182.690.752.176	182.690.752.176	182.590.752.176	182.590.752.176
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
<b>Vay bằng USD</b>	<b>13.168.860.000</b>	<b>13.168.860.000</b>	<b>13.138.320.000</b>	<b>13.138.320.000</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Bắc Hà Nội (vii)	13.168.860.000	13.168.860.000	13.138.320.000	13.138.320.000
<b>Cộng</b>	<b>298.523.627.943</b>	<b>298.523.627.943</b>	<b>298.284.014.321</b>	<b>298.284.014.321</b>



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

#### Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng số 150/2007/0320 ngày 06 tháng 03 năm 2007 và văn bản bổ sung hợp đồng tín dụng dài hạn số 150/2007/0320/PL ngày 06 tháng 10 năm 2016, với tổng số tiền cho vay là 49 tỷ đồng bao gồm cả ngoại tệ quy đổi và không vượt quá 70% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án. Mục đích vay để tài trợ phần máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng phục vụ Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt Đại Cường Thái Bình công suất 4.500 tấn/năm. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày nhận nợ vay đầu tiên, kỳ hạn trả gốc cuối cùng là quý 4 năm 2021. Lãi suất cho vay thả nổi. Hình thức đảm bảo tiền vay là: Toàn bộ là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty và bên thứ ba; nguồn thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là bên thụ hưởng; toàn bộ số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác.

- Khế ước vay dài hạn số 15082000222569 số tiền 20.696.920.000 đồng, giải ngân ngày 28/09/2018. Thời hạn vay 10 năm. Mục đích vay để đầu tư nhà máy Đức Quân 6.

(ii) Bao gồm các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển của Nhà nước số 03/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 03/2014/HĐTDĐT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn tín dụng Đầu tư phát triển của nhà nước tối đa là 90.400.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là Tài sản hình thành từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB - Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

- Hợp đồng vay vốn ODA KFW số 01/2007/HĐTD ngày 10 tháng 01 năm 2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 01A/2014/HĐODA-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tổng tiền cho vay từ nguồn vốn ODA tối đa là 34.600.000.000 đồng nhưng tổng số vốn vay cả hai nguồn vốn không vượt quá 70% tổng số vốn đầu tư tài sản cố định. Mục đích vay vốn là để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi dệt Đại Cường Thái Bình (nhà máy Đức Quân 2). Thời hạn cho vay là 15 năm kể từ tháng 2 năm 2008, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi phát sinh hàng tháng từ tháng 12 năm 2014 trở đi theo tháng. Đối với số lãi phải trả nhưng chưa trả đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2014 sẽ hoàn trả theo lịch trả nợ chi tiết trong hợp đồng sửa đổi, bổ sung từ tháng 1 năm 2016 đến tháng 1 năm 2023. Lãi suất trong hạn là 9%, lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn. Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn tự có và vốn vay của ngân hàng VDB- Chi nhánh Thái Bình là Nhà máy Đức Quân 2 (công suất 4.500 tấn/năm) của Công ty; tài sản thế chấp khác của Công ty tương đương tối thiểu 10% tổng số vốn vay để bảo đảm tiền vay.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**

Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
 Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)**

- (iii) Theo hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ hợp đồng tín dụng số 05/2015/HĐTD-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay kế thừa lại theo các hợp đồng gốc sau:
- Hợp đồng số 08/2008/HĐTD ngày 26 tháng 03 năm 2008. Thời hạn vay là 15 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 205.304.527.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
  - Hợp đồng số 01/2011/HĐTDĐT-NHPT ngày 28 tháng 01 năm 2008. Thời hạn vay là 14 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư vay tại thời điểm nhận kế thừa là 82.700.000.000 đồng. Hình thức đảm bảo là hệ thống máy móc, thiết bị hình thành sau đầu tư (bao gồm cả vốn vay và vốn tự có) của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy Đại Cường 5 (công suất 8.700 tấn/năm); Hoa lợi và lợi tức từ tài sản thế chấp.
- (iv) Theo hợp đồng chuyển giao nghĩa vụ nợ vay dài hạn số 150/1497403/HĐ/01 ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty nhận chuyển giao toàn bộ các khoản vay (bao gồm cả gốc và lãi chưa trả) tương ứng với các tài sản nhận góp vốn từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Cường. Khoản vay chuyển giao theo hợp đồng gốc số 150/2006/151 ngày 13 tháng 2 năm 2006. Tổng số tiền nhận nợ gốc là 27.500.000.000 đồng và 556.000 USD. Kỳ hạn trả nợ gốc theo quý, kỳ trả nợ gốc cuối cùng là quý 4 năm 2020. Lãi suất thả nổi. Hình thức đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị của phân xưởng PE (thuộc nhà máy Đại Cường 1) của Công ty; tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng; các khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế phát sinh mà Công ty là bên thụ hưởng.

**22. Vốn chủ sở hữu**

	31/03/2023	31/12/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	500.000.000.000	500.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****23. DOANH THU HÀNG HÓA VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	36.224.089.783	56.610.788.664
Các khoản giảm trị doanh thu		43.300.004
Doanh thu thuần vụ bán hàng và cung cấp dịch vụ	<b>36.224.089.783</b>	<b>56.567.488.660</b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Giá vốn thành phẩm đã bán	30.132.783.283	55.805.626.094
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.523.145.824	41.158.826
<b>Cộng</b>	<b>35.655.929.107</b>	<b>55.764.467.268</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Doanh thu hoạt động tài chính	182.797.797	32.671.867
<b>Cộng</b>	<b>182.797.797</b>	<b>32.671.867</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Lãi tiền vay	22.955.045.087	21.546.491.939
Lãi ( lỗ) chênh lệch tỷ giá	31.827.670	997.589.589
<b>Cộng</b>	<b>22.986.872.757</b>	<b>22.544.081.528</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**27. Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
<b>Các khoản chi phí quản lý và bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Lương và các khoản trích theo lương	2.322.738.948	2.664.825.316
Phí dịch vụ bảo vệ		
Chi phí CCDC phân bổ	272.960.500	174.616.946
Phí ngân hàng	108.684.392	138.295.185
Khấu hao TSCĐ	621.132.399	586.137.057
Chi phí khác	1.464.482.626	1.511.765.392
<b>Cộng</b>	<b>4.789.998.865</b>	<b>5.075.639.896</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí bán hàng	412.560.778	379.242.770
<b>Cộng</b>	<b>412.560.778</b>	<b>379.242.770</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Các khoản thu nhập khác	1.832.246.729	73.828.839
<b>Cộng</b>	<b>1.832.246.729</b>	<b>73.828.839</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý I Năm 2023 VNĐ	Quý I Năm 2022 VNĐ
Các khoản chi phí khác	3.011.067.747	166.749.034
Chi phí do dừng SX ( khấu hao, chi phí trả trước, tiền điện nuôi máy.....)	21.045.368.933	17.812.611.249
<b>Cộng</b>	<b>24.056.436.680</b>	<b>17.979.360.283</b>

**VII. THÔNG TIN KHÁC**


**1. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của chuẩn mực số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất sợi và bộ phận địa lý chính là ở Việt Nam do đó Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐỨC QUÂN**Lô A3, KCN Nguyễn Đức Cảnh, đường Trần Thái Tông  
Phường Tiền Phong, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái BìnhMẫu số B 09a - DN  
Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP đầu tư 3GR	Công ty có liên quan

	<u>31/03/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Các khoản phải thu khách hàng	10.767.329.593	10.767.329.593
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	10.767.329.593	10.767.329.593
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.219.248.110	72.219.248.110
Công ty Cổ phần Đầu tư 3GR	72.219.248.110	72.219.248.110


Trần Thị Quý  
Người lập

Đào Văn Nam  
Kế toán trưởngĐỗ Văn Sinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 04 năm 2023